**THỜI ĐIỂM SỬ DỤNG CỦA MỘT SỐ THUỐC**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhóm thuốc** | **Tên hoạt chất** | | **Tên biệt dược** | **Ghi chú** |
| **1/ Lúc bụng đói (empty stomach)** | | | | |
| PPI – Ức chế bơm proton | Esomeprazole | | Nexium, Jaxtas, Emerazol | -**Trước** bữa ăn sáng 30 phút |
| Pantoprazole | | Pantoloc |
| Rabeprazole | | Pariet |
| Hormone thyroid | Levothyroxin | | Berlthyrox | -**Trước** bữa ăn sáng 30-60 phút hoặc  Sau bữa ăn tối 3-4 tiếng |
| Kháng sinh Tetracyclines | Tetracycline | | Tetracycline | -Uống nhiều nước |
| Bisphosphonates | Alendronate | | Fosamax | -Trước bữa ăn sáng, trà, cà phê, và các loại thuốc khác ít nhất 30 phút.  -Không nên nằm xuống ít nhất 30 phút sau khi dùng thuốc  -Uống nhiều nước |
| Chống nôn | Metoclopramide | | Primperan | -**Trước** ăn 30 phút hoặc Trước khi đi ngủ |
| Dompridon | | Motilium-M |
| **2/ Sau bữa ăn (after meals)** | | | | |
| NSAID | Ibuprofen | | Mofen | -Dùng sau bữa ăn để làm giảm kích thích dạ dày |
| Diclofenac | | Cataflam, Voltaren |
| Meloxicam | | Mobic |
| Aspirin | | Aspirin |
| Điều trị gout | Allopurinol | | Angut | -Uống nhiều nước |
| Điều trị gout | Ciprofloxin | | Ciprobay, Scannax | -Uống nhiều nước |
| Penicillins | Amoxicilin + Acid clavulanic | | Augmentin, Curam | -Dùng **sau** bữa ăn để tăng hấp thu và giảm kích thích dạ dày |
| Điều trị tiểu đường | Metformin | | Glucophage, Metformin Stada | -Dùng **sau** bữa ăn để làm giảm kích thích dạ dày |
| Điều trị tiểu đường | Acarbose | | Glucobay | -Dùng trong mỗi bữa ăn chính |
| Điều trị tiểu đường | Glicazide | | Diamicron MR | -Dùng trong bữa ăn sáng hoặc bữa ăn đầu tiên trong ngày |
| Steroids | Methylprednisolone | | Medrol, Solu Medrol | -Nếu liều 1 lần/ngày thì dùng vào buổi sáng |
| prednisolone | | Prednison |
| Điều trị bệnh tiết niệu | Alfuzosin | | Xatral XL, Alsiful SR |  |
| Điều trị ung thư | Capecitabine | | Xeloda | -Sau bữa ăn 30 phút |
| Điều trị ung thư | Exemestane | | Fyloris, Aromasin |  |
| Chống loạn nhịp tim | Ivabradine | | Procoralan |  |
| Kháng sinh | Metronidazole | | Flagyl | -Không dùng chất có cồn trong thời gian điều trị và 3 ngày sau khi ngừng điều trị |
| **3/ Trước khi đi ngủ (at bedtime)** | | | | |
| Kháng histamine | Diphendyhramine | Dimedrol | | -Thuốc gây buồn ngủ |
| Thuốc an thần | zolpidem | Stilnox | | -Thuốc gây buồn ngủ |
| **4/ Lưu ý đặc biệt** | | | | |
| Kháng sinh Flouroquinolone | Ciprofloxin | Ciprobay, Scannax | | -Tránh uống chung với sữa hoặc vitamin tổng hợp |
| Levofloxacin | Tavanic, Levocide | |
| Hormone thyroid | Levothyroxin | Berlthyrox | | -Tránh uống chung với sữa hoặc vitamin tổng hợp |
| Kháng sinh Tetracyclines | Tetracycline | Tetracycline | | -Tránh uống chung với sữa hoặc vitamin tổng hợp |
| Kháng sinh | Trimethoprim/sulfamethoxazole | Cotrim, Bactrim | | -Uống nhiều nước |
| Chống đông máu | Warfarin | Coumadin | | -Đảm bảo lượng vitamin K tiêu thụ mỗi ngày là giống nhau để đảm bào hiệu quả của thuốc. |

*Dược lâm sàng : Tổng hợp*